

Số: /TTr-BNN-TL

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn (phục vụ thẩm định của Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, tại số thứ tự 5 mục II của Phụ lục kèm theo Quyết định đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và trình Chính phủ ban hành “Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn”; Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý

- Điều 34 Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; Điều 43 quy định công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 (Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới, đặt ra một trong những nhiệm vụ, giải pháp tập trung nguồn lực xây dựng, nâng cấp các hệ thống cấp thoát nước, bảo đảm người dân được tiếp cận sử dụng nước sạch;

- Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được phê duyệt tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017, trong đó tại Mục tiêu 6.1 “Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ, công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người”, mục b: Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng cơ chế chính sách về cấp nước nông thôn, đảm bảo người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và nước sạch an toàn;

- Khoản 1 Điều 56 Luật Thủy lợi năm 2017 quy định: “Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thủy lợi trong phạm vi cả nước”. Khoản 2 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: “Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ”. Khoản 5, Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn về “Quyết định chính sách cụ thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế về kinh tế, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”;

- Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, tại số thứ tự 5 mục II của Phụ lục kèm theo Quyết định đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và trình Chính phủ ban hành “Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn”;

- Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn vào tháng 6 năm 2023.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Kết quả đạt được

- Trong nhiều năm qua, Nhà nước, Nhân dân và các tổ chức quốc tế đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn từ nguồn vốn của các chương trình, dự án về nước sạch nông thôn: chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (3 giai đoạn, từ năm 1998 đến năm 2015), chương trình 134, chương trình 135, chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình 30a; dự án từ nguồn vốn viện trợ của tổ chức Unicef, chính phủ Nhật bản, Úc, Đan Mạch, Hà Lan, Vương quốc Anh (viện trợ không hoàn lại), WB, ADB, ODA... Nguồn lực đầu tư này đã góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn, nâng cao sức khỏe người dân, phát triển kinh tế xã hội và thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết với cộng đồng quốc tế;

- Tính đến hết năm 2022, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 92,5%, trong đó gần 54% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế, khoảng 44% dân số nông thôn (hơn 28,5 triệu người) được cấp nước từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, 56% dân số nông thôn còn lại (36,3 triệu người) sử dụng nước cho sinh hoạt từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình;

Toàn quốc hiện có khoảng 18.000 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, chủ yếu được đầu tư xây dựng từ các chương trình, dự án về nước sạch nông thôn; trong đó: số công trình hoạt động bền vững chiếm 33,1%, hoạt động tương đối bền vững chiếm 35,3%, hoạt động kém bền vững và không hoạt động chiếm 31,6% chủ yếu là công trình cấp nước quy mô công suất nhỏ dưới 50m³/ngày đêm do Ủy ban nhân dân xã, hợp tác xã, cộng đồng quản lý vận hành. Kết quả như trên đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn tuy nhiên vẫn chưa đạt được các mục tiêu đề ra theo Nghị quyết của Đảng, Chính phủ.

b) Các khó khăn, vướng mắc

Mặc dù đã có những tiến bộ nhanh chóng trong tiếp cận dịch vụ nước sinh hoạt nông thôn, nhưng vẫn còn những thách thức, nhiều nhóm khu vực chưa được phục vụ cấp nước, đó là những vùng miền núi nơi đồng bào dân tộc thiểu số chiếm đa số, tỷ lệ tiếp cận nước máy tới tận hộ gia đình còn thấp; tiếp cận nước sạch theo quy chuẩn còn thấp; tính bền vững của dịch vụ không cao, cụ thể như sau:

- Công tác điều tra cơ bản về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn chưa được thực hiện bài bản, thiếu thông tin, số liệu đầy đủ, đồng bộ phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;

- Đầu tư công trình: Tại một số địa phương chất lượng xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung còn kém, thiếu đồng bộ; đầu tư chưa tính đến khả năng đáp ứng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, chưa phù hợp với đặc điểm vùng, miền; chưa tính đến kết nối liên thông mạng lưới cấp nước sạch nông thôn tập trung hiện có, chưa đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác; chưa xác định mô hình quản lý khai thác, phương án tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và ứng phó với thiên tai, dịch bệnh... Các công trình đầu tư cho các vùng khó khăn, khan hiếm về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo rất hạn chế; Doanh nghiệp, tư nhân chỉ quan tâm và tham gia đầu tư, cung cấp dịch vụ cấp nước sạch ở những khu vực đồng bằng, đông dân cư, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển;

- Công tác thông tin truyền thông: Nhận thức, ý thức của người dân nông thôn về sử dụng nước sạch, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung chưa cao. Nguyên nhân là do cơ quan quản lý, chính quyền địa phương các cấp và tổ chức, cá nhân quản lý khai thác chưa tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, chi phí lợi ích về kinh tế, sức khỏe và môi trường để nâng cao ý thức, nhận thức của người dân nông thôn về trách nhiệm đối với cộng đồng và chính bản

thân hộ gia đình cũng như các lợi ích kinh tế, sức khỏe, phòng chống dịch bệnh liên quan đến nước trong việc sử dụng và chi trả các dịch vụ cấp nước sạch, bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước.

- Về công tác quản lý khai thác công trình cấp nước nông thôn

Thực tế hiện nay tại rất nhiều địa phương cho thấy, đối với các công trình do Nhà nước đầu tư và quản lý, đang tồn tại rất nhiều mô hình tổ chức quản lý vận hành khai thác công trình khác nhau, bao gồm: các trạm cấp nước, tổ, đội quản lý vận hành (thuộc Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh), tổ quản lý vận hành (do Ủy ban nhân dân xã thành lập), tổ hợp tác (do cộng đồng dân cư bầu ra), xí nghiệp cấp nước, trạm cấp nước (thuộc doanh nghiệp, công ty có vốn nhà nước). Tuy nhiên, các công trình do Ủy ban nhân dân xã, cộng đồng dân cư quản lý chủ yếu hoạt động mang tính chất phục vụ an sinh xã hội, không mang tính chất sản xuất, kinh doanh;

Năng lực quản lý, khai thác công trình tại các địa phương hiện nay còn rất hạn chế, việc lựa chọn mô hình quản lý chưa phù hợp, chưa tương ứng với quy mô công trình dẫn đến một số mô hình quản lý khai thác có nhiều yếu kém, bất cập (mô hình cộng đồng, Ủy ban nhân dân xã, Hợp tác xã quản lý công trình cấp nước chiếm tỷ lệ cao 81%);

Công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chưa được quan tâm; giá nước thấp nhưng không được cấp bù theo quy định dẫn đến nhiều công trình cấp nước không được quản lý, khai thác và vận hành tốt, bị xuống cấp và dừng hoạt động. Trong số khoảng 18.000 công trình cấp nước tập trung đã được đầu tư xây dựng có tới 31,6% hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động, phần lớn là các công trình xây dựng đã lâu (trên 15 năm chiếm tới 33%), quy mô công suất nhỏ từ 20 đến 100 m³/ngày đêm do Ủy ban nhân dân xã, hợp tác xã, cộng đồng quản lý vận hành nhưng chưa được bố trí vốn kịp thời để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo nên bị xuống cấp, hư hỏng. Công trình cấp nước hoạt động kém bền vững, không hoạt động do khu vực dân cư thưa thớt, không đảm bảo tỷ lệ đầu tư tối thiểu 60% dẫn đến nguồn thu tiền nước không đảm bảo bù đắp chi phí vận hành, bảo trì công trình cấp nước. Công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình được thực hiện chưa đúng tiêu chuẩn quy định dẫn đến công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng gây lãng phí đầu tư; chưa có quy định về quy trình vận hành khai thác công trình để đảm bảo công trình được vận hành khai thác theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Việc cấp nước an toàn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của chính quyền địa phương. Hầu hết các địa phương thực hiện Chương trình quốc gia về bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016 – 2025 chỉ dừng lại ở mức thành lập Ban chỉ đạo, công bố kế hoạch cấp nước an toàn, còn việc quản lý, triển khai chưa thực sự được quan tâm, thiếu bố trí kinh phí thực hiện. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động cấp nước nông thôn chưa thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình trong khi thực hiện dịch vụ cấp nước.

- Công tác xã hội hóa đầu tư cấp nước sạch nông thôn gặp nhiều khó khăn, khó thu hút nguồn lực đầu tư từ doanh nghiệp và nhà đầu tư tư nhân do lợi nhuận thấp, rủi ro nhiều, công trình quy mô nhỏ, giá nước thấp, nguồn thu không đủ bù chi, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn về nguồn nước và điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Hầu hết các địa phương ban hành giá nước sạch chưa đảm bảo nguyên tắc tính đúng, tính đủ, chậm điều chỉnh giá nước dẫn đến tại nhiều công trình, tình trạng thu không đủ chi là phổ biến nhưng chưa được điều chỉnh kịp thời trong khi không có nguồn vốn bố trí kinh phí hỗ trợ giá nước theo quy định, thiếu hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện cơ chế hỗ trợ giá nước. Một số địa phương có thực hiện trợ nước nhưng kinh phí cấp bù hàng năm chưa được tính khấu hao tài sản cố định; ngân sách chỉ xem xét cấp hỗ trợ giá một phần nhằm đảm bảo cho đơn vị duy trì hoạt động, chưa hỗ trợ giá đúng theo đơn giá, sản lượng nước thương phẩm của đơn vị cấp nước.

- Công tác hỗ trợ kinh phí để xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, kinh phí lắp đặt thiết bị xử lý nước cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách ở khu vực nông thôn hiện nay thực hiện chưa hiệu quả, mới chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ các thiết bị trữ nước, hướng dẫn người dân phương pháp xử lý nước...

- Công tác cơ sở dữ liệu, báo cáo về cấp nước sinh hoạt nông thôn: Việc xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện báo cáo về hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn từ trung ương đến địa phương chưa đầy đủ, thiếu các cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước dẫn đến công tác giám sát, kiểm tra hoạt động này đang bị hạn chế, xử lý vi phạm chưa nghiêm.

c) Nguyên nhân: Các khó khăn vướng mắc xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ các quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

*** Thiếu quy định của pháp luật về một số vấn đề:**

- Điều tra cơ bản về nước sạch nông thôn;
- Quy định bắt buộc thực hiện về cấp nước an toàn cho khu vực nông thôn;
- Quy định về trách nhiệm của đơn vị cấp nước, trong đó có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, kiểm soát, chia sẻ cơ sở dữ liệu về cấp nước ở địa phương cũng như ở trung ương.

*** Đã có quy định của pháp luật nhưng chưa đầy đủ, còn chung chung, khó triển khai trên thực tế hoặc chưa thống nhất với văn bản khác**

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn:

+ Các chính sách về ưu đãi, khuyến khích đầu tư cấp nước sạch nông thôn gồm: Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính

phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: Như vậy hiện đang tồn tại song song 02 chính sách khuyến khích đầu tư cấp nước sạch nông thôn nhưng chưa nhất quán, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định “*Hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất và Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên*”, Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg quy định “*mức hỗ trợ 45%, 60%, 75% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt tương ứng với từng vùng*” dẫn đến thực tế rất ít địa phương triển khai được công tác hỗ trợ;

+ Mức hỗ trợ vốn quy định tại Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 khá cao nhưng thực tế triển khai chỉ thu hút được sự tham gia của khối tư nhân tại các khu vực dân cư tập trung, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội thuận lợi, trong khi khó thu hút đầu tư cho vùng vùng sâu, vùng xa, miền núi do mật độ dân cư thấp, thu nhập người dân không cao, không có khả năng chi trả đầy đủ các chi phí cho dịch vụ cấp nước trong khi không được hỗ trợ giá nước, thiếu quy định cụ thể về trình tự, thủ tục hỗ trợ. mặc dù mức hỗ trợ đầu tư cho vùng này cao hơn so với các vùng còn lại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 tuy đã bổ sung quy định về trình tự, thủ tục hỗ trợ nhưng lại chỉ áp dụng cho đối tượng doanh nghiệp trong khi đối tượng này chỉ tham gia đầu tư cấp nước tại các vùng có dân cư tập trung đông đúc, kinh tế xã hội phát triển nên chính sách này chưa thực sự thu hút đầu tư tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số; các đối tượng đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác đang quản lý, vận hành công trình không được hưởng chính sách này trong khi các đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu là đơn vị tự chủ chi thường xuyên, chưa tự chủ đầu tư, không có tài sản thế chấp đi vay ngân hàng nên gặp nhiều khó khăn trong hoạt động đầu tư để mở rộng phạm vi phục vụ. Nghị định 57/2018/NĐ-CP đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi tuy nhiên tại dự thảo gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT xin ý kiến đã bỏ nội dung quy định hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước với lý do là mục đích của chính sách chủ yếu hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Quản lý vận hành, phân loại tài sản kết cấu hạ tầng

Ngày 24/6/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2022/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch. Nội dung của Nghị định số 43/2022/NĐ-CP đề cập đến việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý tuân theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể bao gồm các quy định sau: đối tượng, hình thức giao quản lý tài sản; thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao tài sản; các hình thức khai thác và xử lý tài sản; công tác kế toán quản lý tài sản; thực hiện bảo trì tài sản; cơ sở dữ liệu, báo cáo tài sản. Theo đó, các hình thức khai thác tài sản bao gồm:

đơn vị được giao quản lý tài sản trực tiếp tổ chức vận hành khai thác tài sản; lựa chọn đơn vị thực hiện nhận khoán một hoặc một số công việc của quá trình quản lý vận hành khai thác tài sản, nhận thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Tuy nhiên, trong nghị định chưa có một số quy định để thực hiện các hoạt động phù hợp với hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn, cụ thể:

Chưa có quy định về điều kiện năng lực quản lý khai thác công trình làm cơ sở lựa chọn đơn vị trực tiếp thực hiện quản lý vận hành tài sản, đơn vị nhận khoán thông qua hình thức đấu thầu, nhận thuê, chuyển nhượng quyền khai thác thông qua hình thức đấu giá như quy định tại Điều 13, 14, 15 của Nghị định số 43/2022/NĐ-CP;

Chưa quy định cụ thể việc phân loại tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch dẫn đến địa phương không có đủ cơ sở rà soát, phân loại đánh giá tài sản để lập phương án giao tài sản căn cứ vào năng lực vận hành khai thác tài sản như quy định tại Điều 6 của Nghị định số 43/2022/NĐ-CP.

- Quản lý dữ liệu và báo cáo

Đối với việc quản lý dữ liệu và báo cáo, hiện nay Nội dung về cơ sở dữ liệu và báo cáo được quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP chủ yếu quy định báo cáo tài sản bao gồm các thông tin báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản (thông tin cơ bản của tài sản gồm đối tượng được giao tài sản, năm đưa vào sử dụng, công suất, số hộ sử dụng nước; giá trị tài sản; tình trạng tài sản; phương thức khai thác tài sản; quản lý, sử dụng số tiền thu được từ quản lý, khai thác tài sản).

Chưa có quy định về cơ sở dữ liệu và báo cáo cấp nước sạch nông thôn để làm cơ sở thực hiện quản lý nhà nước cũng như quy hoạch, phát triển mạng lưới cấp nước sạch nông thôn...

- Giao quản lý khai thác

Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch tuy đã được sửa đổi bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 nhưng còn nhiều hạn chế, chỉ tập trung vào cấp nước khu vực đô thị, nhiều nội dung quy định cấp nước nông thôn chưa có hoặc quy định chưa phù hợp với hoạt động hiện nay về cung cấp nước sạch nông thôn, cụ thể:

+ Phạm vi áp dụng chỉ cho công trình cấp nước tập trung hoàn chỉnh, chưa đề cập đến công trình cấp nước quy mô hộ gia đình;

+ Nội dung về lựa chọn đơn vị cấp nước mới chỉ quy định về thẩm quyền lựa chọn và một số quy định chung về lựa chọn đơn vị cấp nước đối với địa bàn đã có, chưa có đơn vị cấp nước nhưng chưa có quy định về tiêu chí để lựa chọn; quy định lựa chọn đơn vị cấp nước chưa làm rõ giữa lựa chọn nhà đầu tư và lựa

chọn đơn vị cấp nước quản lý vận hành sau đầu tư; chưa đề cập đến các mô hình tổ chức quản lý khai thác vận hành và quy định năng lực chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình;

+ Nội dung về thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước chưa có quy định trong trường hợp đơn vị cấp nước không đảm bảo cung cấp dịch vụ dẫn đến tình trạng đơn vị đang quản lý khai thác không đủ năng lực đầu tư mở rộng phạm vi phục vụ cấp nước như thỏa thuận nhưng đơn vị khác có đủ năng lực đầu tư bị vướng do vùng phục vụ đó đã có thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước của đơn vị đang quản lý khai thác trên địa bàn;

+ Nội dung thỏa thuận đầu nối chỉ phù hợp với cấp nước đô thị mà chưa phù hợp với công trình cấp nước sạch tập trung tại khu vực nông thôn có suất đầu tư rất lớn trong khi ngân sách nhà nước hạn chế nên cần phải huy động vốn đóng góp của người dân trong quá trình đầu tư xây dựng công trình để đảm bảo bố trí đủ vốn đầu tư và gắn trách nhiệm sử dụng nước của người dân; vì vậy cần có quy định cụ thể việc huy động vốn đóng góp đầu nối sử dụng nước của đơn vị cấp nước;

+ Nội dung quy định về bảo đảm an toàn cấp nước mới chỉ quy định về bảo đảm hệ thống cấp nước, bảo đảm ổn định dịch vụ cấp nước, nước cứu hỏa, còn thiếu nội dung đảm bảo cấp nước trong trường hợp thiên tai;

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc xây dựng **Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn** nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về cấp nước sinh hoạt nông thôn, tạo ra sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản pháp luật, kịp thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật về cấp nước sạch nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn là thực sự cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Hoàn thiện quy định pháp luật tạo ra sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản pháp luật trong lĩnh vực cấp nước sạch, nhằm nâng cao công tác quản lý nhà nước, nâng cao tính bền vững của các công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng nông thôn mới và phát triển bền vững;

- Kịp thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật về cấp nước sạch nông thôn.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Bảo đảm phù hợp với thực tế, bảo đảm tính hợp lý, tính khả thi tạo điều kiện thuận lợi trong việc thi hành;

- Phát triển những quy định của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP và Nghị định số 43/2022/NĐ-CP; bổ sung những quy định mới để khắc phục khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tế về hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn;

- Thúc đẩy bình đẳng giới và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng dịch vụ nước sạch, góp phần nâng cao điều kiện sống và sức khỏe cộng đồng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy trình, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai công việc sau:

1. Thành lập Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập xây dựng Nghị định quy định về cấp nước sạch nông thôn tại Quyết định số 1688/QĐ-BNN-TCTL ngày 12 tháng 5 năm 2022.

2. Đánh giá kết quả thực hiện về công tác cấp nước sạch nông thôn để xác định những nội dung còn bất cập, khó khăn, tồn tại trong thực tế; những vấn đề phát sinh trong quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh nước sạch, pháp luật liên quan để xác định nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

3. Rà soát các quy định của pháp luật có liên quan, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thực thực tiễn để tiến hành xây dựng Nghị định.

4. Xây dựng dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ.

5. Tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập: các cuộc họp với bộ, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan đến dự thảo Nghị định; lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập đối với nội dung dự thảo Nghị định.

6. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản với của các bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự thảo Nghị định (văn bản số 5183/BNN-TCTL ngày 09/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Đăng tải toàn văn dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

7. Tổng hợp ý kiến ý kiến tham gia, nghiên cứu xây dựng bảng tiếp thu giải trình ý kiến tham gia.

8. Ngày tháng.... năm 2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Công văn số/BNN-TCTL gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định để hoàn thiện, trình Chính phủ.

9. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ xem xét ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định Quy định cấp nước sạch nông thôn bao gồm 6 Chương, 36 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 9);
- Chương II: Quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung (3 Mục và 16 Điều);
- Chương III: Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ (từ Điều 26 đến Điều 28);
- Chương IV: Cơ sở dữ liệu và báo cáo về cấp nước sinh hoạt nông thôn (từ Điều 29 đến Điều 31);
- Chương V: Tổ chức thực hiện (từ Điều 32 đến Điều 33);
- Chương VI: Điều khoản thi hành (từ Điều 34 đến Điều 36).

2. Nội dung cơ bản

2.1. Chương I – Những quy định chung

Chương này gồm 9 Điều quy định những vấn đề chung, bao gồm: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và các quy định về nguyên tắc, điều tra cơ bản, đầu tư xây dựng công trình, truyền thông, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về một số nội dung trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn bao gồm: Điều tra cơ bản; đầu tư xây dựng, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều này giải thích một số cụm từ có tính chất chuyên ngành được sử dụng để quy định trong nội dung của Nghị định như các cụm từ: Cấp nước sinh hoạt

nông thôn, Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, Nước sạch đạt quy chuẩn, Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, Bảo đảm cấp nước an toàn và Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc cấp nước sinh hoạt nông thôn

Điều này quy định về một số nguyên tắc trong hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn, cụ thể: quyền tiếp cận và sử dụng nước sinh hoạt nông thôn của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình; Quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn; Cấp nước sinh hoạt nông thôn là dịch vụ công do Nhà nước trực tiếp đảm nhận, tư nhân có thể tham gia thực hiện; cấp nước sạch cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo là sản phẩm dịch vụ công ích được Nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng; Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; có chính sách hỗ trợ đầu tư, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; nhà nước có chính sách hỗ trợ giá nước sạch; khách hàng sử dụng nước phải trả tiền sử dụng nước; sản xuất nước sạch phải hiệu quả, đúng mục đích, phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm.

Điều 5. Điều tra cơ bản về cấp nước sinh hoạt nông thôn

Nội dung chính của Điều này quy định về điều tra cơ bản về cấp nước sinh hoạt nông thôn phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý vận hành; các nội dung về điều tra cơ bản và thẩm quyền tổ chức điều tra cơ bản.

Điều 6. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Ngoài những nội dung phải tuân thủ pháp luật về đầu tư xây dựng hiện hành, nội dung chính của Điều này quy định về một số nguyên tắc, yêu cầu mang tính chất đặc thù trong đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và quy định về lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

Điều 7. Truyền thông về cấp nước sinh hoạt nông thôn

Điều này quy định về: công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân nông thôn trong việc sử dụng nước sạch; quy định về một số nội dung truyền thông cần thực hiện; nguồn kinh phí để thực hiện công tác truyền thông.

Điều 8. Khoa học công nghệ trong cấp nước sinh hoạt nông thôn

Điều này quy định về một số ưu tiên nghiên cứu khoa học trong cấp nước sinh hoạt nông thôn, như: nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến vật liệu mới, công nghệ xanh, công nghệ số, chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý khai thác và quy định về nguồn kinh phí thực hiện nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Điều 9. Hợp tác quốc tế trong cấp nước sinh hoạt nông thôn

Điều này quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế; ưu tiên hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm; huy động nguồn lực của các tổ chức quốc tế trong hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2.2. Chương II – Quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn

Chương này gồm 3 Mục và 16 Điều: Mục 1 Năng lực quản lý khai thác (từ Điều 10 đến Điều 12); Mục 2 Quản lý khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sạch tập trung (từ Điều 13 đến Điều 21) và Mục 3 Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung (từ Điều 22 đến Điều 25), cụ thể:

2.2.1. Mục 1 Năng lực quản lý khai thác

Điều 10. Phân loại công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này quy định nội dung về phân loại công trình theo công suất cấp nước ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$), gồm 04 loại: công trình quy mô lớn (công suất $\geq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$); quy mô vừa ($1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq \text{công suất} < 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$); quy mô nhỏ ($100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq \text{công suất} < 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) và công trình quy mô rất nhỏ có công suất $< 100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Điều 11. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Nội dung Điều này quy định về các đối tượng tham quản lý khai thác (Đơn vị sự nghiệp công lập; Doanh nghiệp, hộ kinh doanh; Hợp tác xã; Tổ hợp tác) và một số nội dung liên quan đến việc lựa chọn và phương thức tổ chức của đơn vị tham gia quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Điều 12. Yêu cầu về năng lực chuyên môn kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này quy định về một số yêu cầu về năng lực chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã được phân loại ở Điều 10: Yêu cầu chung đối với tổ chức, cá nhân, Yêu cầu về các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ tổ chức, cá nhân và Yêu cầu tối thiểu về năng lực chuyên môn kỹ thuật.

2.2.2. Mục 2 Quản lý khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sạch tập trung

Điều 13. Yêu cầu đối với quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Nội dung Điều này quy định về một số yêu cầu trong quản lý khai thác công trình như: đảm bảo an toàn, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ cấp nước;

bảo đảm khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; tuân theo quy trình vận hành công trình được ban hành; phù hợp với quy mô công suất, dây chuyền công nghệ; công tác kế toán tài chính và tài sản, báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo và tuân thủ sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nội dung quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này quy định 4 nội dung chính như sau:

Quản lý số lượng, chất lượng nguồn nước cấp và nước sau xử lý (thông tin, dự báo về nguồn nước cấp; kế hoạch ứng phó với sự cố, thiên tai, dịch bệnh; quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng của nguồn nước và nước sau khi xử lý; kế hoạch cấp nước an toàn; kế hoạch khai thác, điều hòa phân phối nước; các biện pháp giải quyết, khắc phục sự cố; các biện pháp bảo vệ môi trường, nguồn nước, chất lượng nước; quản lý hồ sơ).

Quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung (Kiểm tra, đánh giá điều kiện an toàn; bảo vệ công trình; bảo trì công trình; xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; lập thực hiện quy trình vận hành; lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật).

Quản lý kinh tế (định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý khai thác; lập, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt giá nước sạch; ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước; ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng dịch vụ cấp nước; nghiệp vụ tài chính kế toán sản xuất, kinh doanh; quy chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính kế toán công khai, minh bạch; kế hoạch khai thác, mở rộng khách hàng và lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính).

Quy định thực hiện nội dung quản lý, khai thác (Đối với công trình quy mô lớn, vừa: tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thực hiện đầy đủ các nội dung quy quản lý khai thác; đối với công trình quy mô nhỏ, rất nhỏ thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Điều 15. Quy trình vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Nội dung Điều này quy định về nội dung, trách nhiệm lập và ban hành quy trình vận hành (nguyên tắc, nhiệm vụ công trình, thông số kỹ thuật, sơ đồ công nghệ, kế hoạch phân phối nước hằng ngày và phương án vận hành công trình khi xảy ra tình huống không bình thường, trình tự, thao tác vận hành các thiết bị, hạng mục trong sơ đồ công nghệ, phân công chi tiết nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân...); công trình cấp nước phải lập, ban hành và thực hiện quy trình vận hành; trách nhiệm lập, điều chỉnh, ban hành quy trình vận hành đối với công trình xây dựng mới, công trình đang khai thác mà chưa có quy trình và điều chỉnh quy

trình khi không còn phù hợp; trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc lập, ban hành và thực hiện quy trình vận hành.

Điều 16. Bảo trì công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này quy định về thực hiện công tác bảo trì công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do Nhà nước đầu tư và công trình không phải do Nhà nước đầu tư đồng thời giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định quy trình bảo trì công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Điều 17. Bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn

Điều này quy định nội dung về yêu cầu bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn; thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và công tác kiểm tra, đánh giá thực hiện cấp nước an toàn.

Điều 18. Đảm bảo cấp nước theo yêu cầu phòng, chống thiên tai

Điều này quy định một số nội dung về thẩm quyền đơn vị xây dựng và phê duyệt đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân khi xảy ra thiên tai; Trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp thu, trữ, xử lý nước, sử dụng nước an toàn, tiết kiệm; Trách nhiệm của đơn vị cấp nước trong trường hợp thiên tai; Tổ chức khắc phục sự cố trong cấp nước.

Điều 19. Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước

Nội dung điều này quy định về thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với chính quyền địa phương; Nội dung thỏa thuận (Vùng phục vụ cấp nước; Kế hoạch và lộ trình đảm bảo cấp nước; Nguồn tài chính dự kiến thực hiện kế hoạch và lộ trình đảm bảo cấp nước; Giá tiêu thụ nước sạch; điều kiện chất lượng dịch vụ; Nghĩa vụ, quyền hạn); trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước; xử lý trong trường hợp đơn vị cấp nước không đảm bảo thực hiện cấp nước theo thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã ký kết.

Điều 20. Thỏa thuận đấu nối và Hợp đồng dịch vụ cấp nước

Điều này quy định các nội dung liên quan đến trách nhiệm của đơn vị cấp nước trong thỏa thuận đấu nối (lắp đặt đồng hồ, huy động chi phí đấu nối và phương pháp khấu trừ khi huy động chi phí); ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước và nội dung hợp đồng.

Điều 21. Bảo vệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này quy định các nội dung về: phạm vi bảo vệ công trình (vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước; hành lang an toàn đường ống; phạm vi bảo vệ trạm xử lý nước và các công trình phụ trợ); Nội dung phương án bảo vệ (Đặc điểm địa hình, nguồn nước, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình và phạm vi bảo vệ công trình; lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ; kế hoạch kiểm

tra, theo dõi của tổ chức bảo vệ; Quy trình và biện pháp xử lý khắc phục công trình xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; Quy định về phòng cháy, chữa cháy) và Quy định đối tượng công trình phải thực hiện nội dung phương án bảo vệ.

2.2.3. Mục 3 Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung

Điều 22. Quyền của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này quy định một số quyền của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung như: được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; tham gia ý kiến vào việc lập phương án phát triển mạng lưới trên địa bàn; tham gia ý kiến và giám sát đầu tư, quản lý khai thác các công trình khác trên cùng địa bàn; đề nghị cơ quan nhà nước xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến quản lý, sử dụng và vận hành, khai thác công trình; hỗ trợ giá nước sạch theo quy định; Xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý khai thác và bảo vệ công trình; ký kết và thực hiện hợp đồng đầu nối, dịch vụ cấp nước; được đền bù kinh phí thực hiện công tác di dời đường ống cấp nước do thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; từ chối cung cấp nước khi khách hàng sử dụng nước vi phạm các quy định trong hợp đồng; kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế các thiết bị cấp nước, đường ống và đồng hồ đo nước trong khu vực quản lý của khách hàng; bồi thường thiệt hại do khách hàng sử dụng nước gây ra và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung như: Thực hiện các nội dung quản lý khai thác theo nhiệm vụ thiết kế và quy trình vận hành; đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn, quy chuẩn, số lượng, chất lượng nước và chất lượng dịch vụ, cân đối các nhu cầu sử dụng nước; công bố hợp quy, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ công trình, bảo vệ nguồn nước; công bố công khai chất lượng dịch vụ; lập và công bố công khai đường dây nóng; Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Quyền của khách hàng sử dụng nước

Điều này quy định một số quyền của khách hàng sử dụng nước như: quyền cung cấp thông tin về hoạt động cấp nước, số lượng, chất lượng cấp nước; yêu cầu khôi phục sự cố; bồi thường thiệt hại khi đơn vị cấp nước vi phạm hợp đồng dịch vụ cấp nước; yêu cầu kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm tiêu thụ nước và số tiền nước phải thanh toán khi có nghi vấn hoặc

phát sinh bất thường; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về cấp nước.

Điều 25. Trách nhiệm của khách hàng sử dụng nước

Điều này quy định về trách nhiệm của khách hàng sử dụng nước bao gồm các trách nhiệm như: Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng thời hạn; sử dụng nước tiết kiệm, đúng mục đích; bảo vệ tài sản, thiết bị đo đếm và hạ tầng cấp nước; phát hiện và thông báo các dấu hiệu có thể gây mất nước, ảnh hưởng đến chất lượng nước, chất lượng dịch vụ, mất an toàn cho người và tài sản; bồi thường khi gây thiệt hại cho đơn vị cấp nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2.3. Chương III – Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ

Chương này gồm 5 Điều (từ Điều 26 đến Điều 30) quy định những nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong cấp nước sinh hoạt nông thôn, cụ thể:

Điều 26. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Điều này bao gồm 10 khoản quy định về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung: Đối tượng được hỗ trợ (khoản 1); Dẫn chiếu lựa chọn nhà đầu tư (khoản 2); Điều kiện ưu đãi, hỗ trợ (khoản 3); Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ (khoản 4); Nội dung ưu đãi (khoản 5); Nội dung hỗ trợ (khoản 6); Nguồn vốn và giao kế hoạch vốn hỗ trợ (khoản 7); Quy định về ngân sách nhà nước hỗ trợ (khoản 8); Trình tự, thủ tục kiểm soát, thanh toán vốn cho dự án được hỗ trợ (khoản 9); Quyết toán nguồn vốn (khoản 10) .

Điều 27. Hỗ trợ giá nước sạch

Điều này bao gồm 7 khoản quy định các nội dung về hỗ trợ giá nước sạch: Đối tượng được hỗ trợ giá nước sạch (khoản 1); Nguyên tắc hỗ trợ giá nước sạch (khoản 2); Điều kiện được hỗ trợ giá nước sạch (khoản 3); Nguồn kinh phí hỗ trợ giá nước sạch (khoản 4); Quy trình xét cấp hỗ trợ giá nước sạch (khoản 5); Thời gian cấp hỗ trợ giá nước sạch (khoản 6) và Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ giá nước sạch (khoản 7).

Điều 28. Hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình

Điều này bao gồm 4 khoản quy định về hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình: Các hình thức và đối tượng hỗ trợ (khoản 1); Nguyên tắc hỗ trợ (khoản 2); Quy định hỗ trợ nội dung vay vốn tín dụng ưu đãi (khoản 3) và Quy định hỗ trợ: Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ, lập danh sách hỗ trợ, quyết định giao kinh phí hỗ trợ, thực hiện hỗ trợ (khoản 4).

2.4. Chương IV – Cơ sở dữ liệu và báo cáo cấp nước sinh hoạt nông thôn

Chương này gồm 3 Điều (từ Điều 29 đến Điều 31) quy định những nội dung liên quan đến: Thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn, Báo

cáo trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn (Điều 29); Tổ chức báo cáo về cấp nước sinh hoạt nông thôn: báo cáo đột xuất, Báo cáo quý, báo cáo năm (Điều 30) và Cơ sở dữ liệu về cấp nước sinh hoạt nông thôn (Điều 31).

2.5. Chương V – Tổ chức thực hiện

Chương này gồm 2 Điều (từ Điều 32 đến Điều 33) quy định những nội dung liên quan đến trách nhiệm của Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện các quy định của Nghị định, cụ thể: Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương (Điều 32); Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Điều 33).

2.6. Chương VI – Điều khoản thi hành

Chương này gồm 3 Điều (từ Điều 34 đến Điều 36) quy định về Hiệu lực thi hành (Điều 34); xử lý chuyên tiếp (Điều 35) và trách nhiệm thi hành (Điều 36).

3. Đánh giá sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị định với các chính sách đã được thông qua trong đề nghị xây dựng nghị định

Ngày 08/9/2020 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Tờ trình số 6139/TTr-BNN-TCTL trình Thủ tướng Chính phủ về đề nghị xây dựng Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn. Ngày 19/3/2022 Văn phòng Chính phủ có văn bản số 1707/VPCP-NN gửi các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường; trong đó, đồng ý với đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1235/TTr-BNN-TCTL ngày 04/3/2022 về việc điều chỉnh thời gian xây dựng và trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn trong tháng 6 năm 2023, gồm 4 chính sách: Chính sách 1: Nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn; Chính sách 2: Quản lý, sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình; Chính sách 3: Cấp nước an toàn và quản lý rủi ro cho cấp nước nông thôn trong trường hợp thiên tai, biến đổi khí hậu; Chính sách 4: Cơ chế tài chính và chính sách ưu đãi trong cấp nước nông thôn.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định cụ thể các chính sách trên như sau:

3.1. Chính sách 1: Nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn

Qua kết quả tổng kết hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn, để nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn trước mắt cần có một số giải pháp về: điều tra cơ bản, đầu tư công trình, công tác truyền thông, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, quản lý khai thác công trình, hỗ trợ giá nước sạch, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý... Giải pháp thực hiện chính sách được quy định cụ thể trong Nghị định như sau:

- Về điều tra cơ bản cấp nước sinh hoạt nông thôn: Công tác điều tra cơ bản khi thực hiện bài bản, cung cấp thông tin, số liệu đầy đủ phục vụ công tác

quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình góp phần rất lớn vào hiệu quả đầu tư công trình, nội dung điều tra cơ bản được quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị định.

- Về đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn: Công trình cấp nước tập trung nông thôn có tính chất đặc thù, một trong những nguyên nhân dẫn đến công trình đầu tư chưa hiệu quả là do chưa có quy định phải xác định mô hình quản lý khai thác, phương án tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và ứng phó với thiên tai, dịch bệnh; chưa tính đến kết nối liên thông mạng lưới cấp nước nông thôn hiện có, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác khi đầu tư, ... Để khắc phục những vấn đề đã nêu ở trên cần có một số nguyên tắc và yêu cầu trong đầu tư công trình cấp nước tập trung, nội dung về đầu tư xây dựng được quy định tại Điều 6 dự thảo Nghị định.

- Về công tác truyền thông, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế: Để nâng cao hiệu quả đầu tư cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ trong đó cần có những quy định về công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về sử dụng và bảo vệ công trình; các quy định về khuyến khích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế để nâng cao ứng dụng, các giải pháp khoa học công nghệ, kinh nghiệm và hỗ trợ quốc tế góp phần nâng cao hiệu quả công tác cấp nước sinh hoạt nông thôn. Các nội dung này được quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 dự thảo Nghị định.

- Một trong những giải pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả đầu tư đó là nâng cao hiệu quả trong quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn. Để nâng cao hiệu quả quản lý khai thác cần phải quy định về: phân loại công trình trên cơ sở thực tế quy mô công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung hiện đã đưa vào khai thác; lựa chọn mô hình tổ chức quản lý phù hợp với quy mô công trình; yêu cầu về năng lực trong quản lý khai thác công trình, nội dung quản lý; quy trình vận hành công trình; quy trình bảo trì công trình; quản lý kinh tế đạt hiệu quả; Bảo vệ công trình và quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức cá nhân tham gia hoạt động cấp nước. Các nội dung này được quy định từ Điều 10 đến Điều 16 và từ Điều 19 đến điều 25 Chương II dự thảo Nghị định.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, báo cáo về cấp nước sinh hoạt nông thôn: Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn cần quy định xây dựng cơ sở dữ liệu, chế độ và trình tự báo cáo từ tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đến Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan trung ương đảm bảo thống nhất, đồng bộ. Nội dung này đã được quy định tại các Điều 29, Điều 30 và Điều 31 dự thảo Nghị định.

3.2. Chính sách 2: Quản lý, sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

Sau khi tiếp thu ý kiến của một số địa phương và thành viên Ban soạn thảo Cơ quan soạn thảo tiếp thu và không quy định chính sách đối với quản lý, sử dụng công trình quy mô cấp nước hộ gia đình, lý do:

Qua rà soát và đánh giá thực tế tại các địa phương hiện nay, các công trình cấp nước hộ gia đình do các hộ dân tự đầu tư, tự sử dụng và bảo quản và hộ gia đình tự quyết định phương thức, hình thức quản lý và sử dụng. Việc quy định các hộ gia đình sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình phải thực hiện các yêu cầu có tính bắt buộc như theo dõi, kiểm tra chất lượng nước hộ gia đình như đề xuất ban đầu khó có thể thực hiện được do yêu cầu kinh phí triển khai thực hiện rất lớn, chưa phù hợp với điều kiện kinh tế của hộ gia đình khu vực nông thôn, trong khi phần lớn những hộ gia đình sinh sống ở những khu vực khó tiếp cận hoặc không có khả năng cấp nước tập trung lại là các hộ gia đình có thu nhập không cao, sinh sống phân tán ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên khó khả thi ở thời điểm hiện nay. Vai trò của cơ quan nhà nước đóng vai trò cung cấp các hướng dẫn có tính chất kỹ thuật về mô hình thu, trữ, xử lý, bảo quản và sử dụng nước quy mô hộ gia đình để các hộ gia đình tự triển khai, thực hiện.

Do vậy, quy định chính sách về quản lý công trình cấp nước hộ gia đình tại thời điểm hiện tại khó khả thi, việc quản lý đối với công trình cấp nước hộ gia đình tại dự thảo Nghị định chỉ quy định về yêu cầu nội dung dữ liệu báo cáo về số lượng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình tại Chương IV để phục vụ công tác quản lý nhà nước và Điều 28 Hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình. Vai trò Nhà nước đối chính sách này chỉ ở mức đưa ra các hướng dẫn về mặt kỹ thuật, khuyến cáo, tuyên truyền người dân trong việc xây dựng và sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

3.3. Chính sách 3: Cấp nước an toàn và quản lý rủi ro cho cấp nước nông thôn trong trường hợp thiên tai, biến đổi khí hậu

Nội dung chính sách này được quy định cụ thể tại “Điều 17. Bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn: và “Điều 18. Đảm bảo cấp nước theo yêu cầu phòng, chống thiên tai” tại dự thảo Nghị định.

3.4. Chính sách 4: Cơ chế tài chính và chính sách ưu đãi trong cấp nước nông thôn

- Để thống nhất, dễ thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư cấp nước sạch nông thôn và cụ thể hóa thủ tục hỗ trợ đầu tư, thủ tục hành chính đơn giản, nội dung chính sách về hỗ trợ đầu tư được quy định cụ thể tại Điều 26 dự thảo Nghị định.

- Để giải quyết thực trạng các công trình nước sạch thiếu bền vững do thu không đủ chi như hiện nay, cần phải thực hiện cơ chế hỗ trợ giá nước cho người dân nông thôn để đảm bảo mọi người dân nông thôn được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cấp nước theo tiêu chuẩn, cơ chế này hỗ trợ giá nước cho các đơn vị quản lý khai thác công trình nước sạch tập trung nông thôn khi giá bán theo quy định thấp hơn giá thành đối với định mức tiêu thụ nước tiêu chuẩn và cụ thể quy trình xét cấp hỗ trợ giá nước sạch đảm bảo dễ thực hiện và hiệu quả, nội dung chính sách này được quy định Điều 27 dự thảo Nghị định.

- Hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình:

Để hỗ trợ có hiệu quả đối với hộ gia đình nông thôn tại những khu vực không tiếp cận hoặc đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung không hiệu quả cần có các quy định cụ thể về các hình thức hỗ trợ, quy định hỗ trợ, mức hỗ trợ kinh phí để xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, kinh phí lắp đặt thiết bị xử lý nước cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, nội dung chính sách này được quy định tại Điều 28 dự thảo Nghị định.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; VIỆC LÒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

5.1. Dự kiến nguồn lực thực hiện

Sau khi Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn được ban hành, Nhà nước cần đầu tư một khoản kinh phí cho việc tổ chức thực hiện Nghị định, cụ thể như sau:

- Bố trí ngân sách để hỗ trợ đầu tư phát triển công trình cấp nước tập trung, hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình khoảng 150 tỷ/năm.

- Bố trí ngân sách để thực hiện chính sách hỗ trợ giá nước sạch khoảng 500 tỷ/năm.

- Phổ biến pháp luật, truyền thông, nâng cao năng lực... trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn khoảng 70 tỷ/năm.

Tổng nguồn lực dự kiến thực hiện các nhiệm vụ trên khoảng 720 tỷ/năm trong 07 năm từ năm 2023 đến năm 2030.

5.2. Thủ tục hành chính

Nội dung Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn không làm phát sinh thủ tục hành chính khi triển khai thực hiện, các thủ tục hành chính để thực hiện Nghị định đều đã được quy định tại các bản bản quy phạm pháp luật hiện hành.

5.3. Bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định

Quy định trong dự thảo Nghị định không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần

xuất thân hoặc các địa vị khác; đảm bảo tính tương thích, không mâu thuẫn với các Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu; Hiệp định ASEAN về quản lý thảm họa và ứng phó khẩn cấp và các Hiệp định song phương với các quốc gia có vùng nước chung với Việt Nam như: Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào...), không gây khó khăn, cản trở cho Việt Nam khi thực thi các điều ước quốc tế.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo nghị định; (3) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị định; (4) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định; (5) Bản chụp ý kiến bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức, cá nhân).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Lưu: VT, PC, TL (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp